

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: **925/QĐ-UBND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

**Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018,
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Ea H'leo**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 176/BC-SYT ngày 27/4/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Ea H'leo;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Ea H'leo tại Tờ trình số 37/TTr-BV ngày 19/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Ea H'leo (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Bệnh viện đa khoa huyện Ea H'leo (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp

cơ sở năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về giá, tiêu chí kỹ thuật và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Bệnh viện đa khoa huyện Ea H'leo tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Ea H'leo và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y_12)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



H'Yim Kđoh

Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Ea H'leo

(Kèm theo Quyết định số 925 /QĐ-UBND ngày 04 /5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

PHỤ LỤC 2: GÓI THẦU THUỐC GENERIC CẤP CƠ SỞ NĂM 2018
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện EaHleo
(Kèm theo Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	Acetylsalicylic acid	81mg	3	Viên uống	Uống	Viên	112	40.000	4.480.000
2	Aciclovir	5%, 5g	3	Thuốc mỡ/ kem	Dùng ngoài	Tuýp	5.500	100	550.000
3	Aciclovir	200mg	3	Viên uống	Uống	Viên	346	15.000	5.190.000
4	Aciclovir	200mg	1	Viên uống	Uống	Viên	3.800	5.000	19.000.000
5	Alimemazin	5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	97	400.000	38.800.000
6	Alimemazin	45mg/90ml	3	Siro uống	Uống	Chai	10.540	5.600	59.024.000
7	Alpha chymotrypsin	4,2mg (4200 IU hoặc 21 microkatal)	2	Viên uống	Uống	viên	1.230	60.000	73.800.000
8	Alpha chymotrypsin	5000UI	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	4.998	500	2.499.000
9	Alverin (citrát)	40mg	3	Viên uống	Uống	Viên	156	98.000	15.288.000
10	Ambroxol	30mg	3	Viên uống	Uống	Viên	370	40.000	14.800.000
11	Ambroxol	30mg	1	Viên uống	Uống	Viên	945	30.000	28.350.000
12	Amitriptylin (hydroclorid)	25mg	3	Viên uống	Uống	Viên	250	2.000	500.000
13	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 62.5mg	3	Thuốc cốm	Uống	Gói	4.990	30.000	149.700.000
14	Amylase + papain + simethicon	100mg + 100mg + 30mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.780	2.000	3.560.000
15	Atropin (sulfat)	0,25mg/1ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	690	9.000	6.210.000
16	Atropin (sulfat)	10mg/10ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	19.728	160	3.156.480
17	Azithromycin	125mg	3	Thuốc bột/cốm, uống	Uống	Gói	2.499	5.000	12.495.000
18	Bambuterol	20mg	5	Viên uống	Uống	Viên	1.995	10.000	19.950.000
19	Betamethason dipropionat + Salicylic acid	0.05%+3%-15g	3	Thuốc mỡ bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	7.716	30	231.480
20	Betamethason dipropionat	0,064%; tuýp 20g	3	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	27.000	640	17.280.000
21	Bromhexin (hydroclorid)	4mg/5ml	3	Siro	uống	Gói	2.900	24.000	69.600.000
22	Calci carbonat + calci gluconolactat	0,15g + 1,47g	3	Viên uống	Uống	Viên	1.950	30.000	58.500.000
23	Calci lactat	300mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.800	74.000	133.200.000
24	Calci carbonat + vitamin D3	500mg + 400IU	1	Viên uống	Viên	Viên	3.400	3.600	12.240.000
25	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 400 UI	3	Viên sủi, uống	Uống	Viên	1.197	10.000	11.970.000
26	Calci clorid	10%, ống 5ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	1.050	700	735.000
27	Calci lactat	500mg/10ml	3	Dung dịch uống	Uống	Ống	3.500	30.000	105.000.000
28	Calcipotriol	1,5mg/30g, tuýp 30g	3	Kem bôi ngoài da	Dùng ngoài	Tuýp	159.000	30	4.770.000
29	Cefaclor	500mg	2	Viên uống	Uống	Viên	8.400	7.000	58.800.000
30	Cefaclor	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	2.750	13.000	35.750.000
31	Cefaclor	250mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.435	20.000	28.700.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
32	Cefadroxil	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	786	170.000	133.620.000
33	Cefadroxil	500mg	4	Viên uống	uống	Viên	2.520	70.000	176.400.000
34	Cefadroxil	250mg	2	Viên uống	Uống	Viên	1.365	64.000	87.360.000
35	Cefalexin	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	700	200.000	140.000.000
36	Cefalexin	500mg	2	Viên uống	Uống	Viên	1.450	60.000	87.000.000
37	Cefalexin	250mg	3	Thuốc bột/cốm, uống	Uống	Gói	775	20.000	15.500.000
38	Cefdinir	300mg	2	Viên uống	Uống	Viên	8.000	10.000	80.000.000
39	Cefdinir	300mg	3	Viên uống	Uống	viên	2.978	21.000	62.538.000
40	Cefixim	50mg	4	Thuốc bột/cốm, uống	Uống	Gói	5.000	40.000	200.000.000
41	Celecoxib	200mg	2	Viên uống	uống	Viên	1.040	40.000	41.600.000
42	Cetirizin	10mg	2	Viên uống	Uống	viên	320	25.000	8.000.000
43	Cinnarizin	25mg	3	Viên uống	Uống	Viên	50	200.000	10.000.000
44	Clopidogrel	75mg	4	Viên uống	Uống	Viên	5.950	4.000	23.800.000
45	Cloramphenicol	1g	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	9.975	300	2.992.500
46	Clorpromazin (hydroclorid)	25mg/2ml	3	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	1.250	70	87.500
47	Clorpromazin (hydroclorid)	25mg	3	Viên uống	Uống	Viên	105	15.000	1.575.000
48	Colchicin	1mg	3	Viên uống	Uống	Viên	445	30.000	13.350.000
49	Cồn 70°	70 độ 60ml	3	Dung dịch sát khuẩn	Dùng ngoài	Chai	2.247	3.500	7.864.500
50	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	3	Viên uống	Uống	Viên	31	636.000	19.716.000
51	Desloratadin	0,5mg/ml, 30ml	3	Dung dịch uống; Uống	Uống	Chai	45.000	100	4.500.000
52	Dexamethason acetat	4mg/ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	924	7.800	7.207.200
53	Diacerein	50 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	640	7.300	4.672.000
54	Diacerein	50 mg	4	Viên uống	Uống	viên	4.000	9.600	38.400.000
55	Diazepam	10mg/2ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	4.000	200	800.000
56	Diazepam	5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	200	1.500	300.000
57	Digoxin	0,25mg	1	Viên uống	Uống	Viên	777	2.500	1.942.500
58	Digoxin	0,5mg/2ml	1	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	19.500	120	2.340.000
59	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	1	Viên uống	Uống	Viên	3.258	10.000	32.580.000
60	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	3	Viên uống	Uống	Viên	745	5.000	3.725.000
61	Diphenhydramin	10mg	3	Dung dịch tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	578	200	115.600
62	Dobutamin	250mg/20ml	1	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	71.400	15	1.071.000
63	Domperidon	10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	986	30.000	29.580.000
64	Domperidon	10mg	3	Viên uống	Uống	Viên	190	90.000	17.100.000
65	Dopamin (hydroclorid)	200mg/ 5ml	2	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	14.000	150	2.100.000
66	Đồng sulfat	0,25g/100ml, chai 90ml	3	Dung dịch	Dùng ngoài	Chai	3.200	480	1.536.000
67	Erythromycin	4%	3	Dung dịch bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	50.061	30	1.501.830

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
68	Eperison	50mg	3	Viên uống	Viên uống	Viên	500	80.000	40.000.000
69	Eperison	50mg	2	Viên uống	Viên uống	Viên	1.220	60.000	73.200.000
70	Epinephrin (adrenalin)	1mg/ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	2.190	200	438.000
71	Ephedrin (hydroclorid)	10mg/ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	3.150	50	157.500
72	Esomeprazol	20mg	2	Viên uống	uống	Viên	3.500	2.000	7.000.000
73	Ethamsylat	250mg/2ml	1	Dung dịch, tiêm	Tiêm	Ống	25.000	250	6.250.000
74	Fentanyl	0,05mg/ml, 2ml	1	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	12.800	100	1.280.000
75	Flunarizin	10mg	3	Viên uống	Uống	Viên	840	40.000	33.600.000
76	Fusidic acid + Betamethason dipropionat	2% + 0,064%	3	Kem bôi ngoài	Dùng ngoài	Tuýp	30.450	50	1.522.500
77	Gabapentin	300mg	1	Viên uống	Uống	Viên	2.900	5.000	14.500.000
78	Gliclazid	60mg	3	Viên uống	Uống	Viên	3.150	50.000	157.500.000
79	Gliclazid + Metformin	80mg + 500mg	4	Viên uống	Uống	Viên	3.780	110.000	415.800.000
80	Glucosamin	1000mg	3	Viên sủi ; uống	uống	viên	4.500	5.000	22.500.000
81	Glucosamin	500mg	2	Viên uống	Uống	Viên	1.448	20.000	28.960.000
82	Glucose	10%, 500ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	11.445	800	9.156.000
83	Glucose	30%, 500ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	15.750	60	945.000
84	Glycerol	5ml	3	Bơm trực tràng	Dùng ngoài	Ống bơm	2.247	15.000	33.705.000
85	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	2,6mg	3	Viên uống	Uống	viên	1.320	45.000	59.400.000
86	Ginkgo biloba	40mg	3	Viên uống	Uống	viên	470	10.000	4.700.000
87	Haloperidol	1,5mg	3	Viên uống	Uống	Viên	135	15.000	2.025.000
88	Hydrocortison	1%, tuýp 10g	2	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	23.000	200	4.600.000
89	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	100UI/ml x 3ml	1	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	153.999	1.500	230.998.500
90	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	400IU/10ml	1	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Lọ	103.900	100	10.390.000
91	Irbesartan	150mg	4	Viên uống	Uống	Viên	3.490	35.000	122.150.000
92	Isotretinoin	10 mg	1	Viên uống	Uống	Viên	12.810	500	6.405.000
93	Itraconazol	100 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	8.700	500	4.350.000
94	Kali clorid	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	630	1.000	630.000
95	Kẽm Gluconat	70mg	3	Viên uống	Uống	Viên	357	13.000	4.641.000
96	Kẽm Gluconat	10mg/5ml, lọ 30ml	3	Dung dịch/Siro	Uống	Lọ	20.000	7.000	140.000.000
97	Ketamin	50mg/ml, lọ 10ml	1	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	52.500	10	525.000
98	Ketoconazol	2%/ Tuýp 5g	3	Kem bôi ngoài da. Tuýp 5g	Dùng ngoài	Tuýp	3.749	200	749.800
99	Lactobacillus acidophilus + Bacillus clausii	3x10 ⁷ CFU/g; 3x10 ⁷ CFU/g	3	Thuốc bột/cốm uống	Uống	Gói	1.500	50.000	75.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
100	Lactobacillus acidophilus	10 ⁹ CFU	3	Thuốc bột	Uống	Gói	840	50.000	42.000.000
101	Lactobacillus acidophilus + Bacillus subtilis + kẽm gluconat	10 ⁸ CFU + 10 ⁸ CFU + 35mg	3	Thuốc bột/cốm uống	Uống	Gói	3.500	20.000	70.000.000
102	Lamivudin	100mg	2	Viên uống	Uống	Viên	5.490	2.500	13.725.000
103	Lansoprazol	30mg	3	Viên uống	Uống	Viên	384	33.000	12.672.000
104	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	3	Viên uống	Uống	Viên	294	6.400	1.881.600
105	Lidocain (hydroclorid)	10%/38g	1	Thuốc phun mù, dùng ngoài	dùng ngoài	Chai	135.000	10	1.350.000
106	Losartan + Hydrochlorothiazide	50mg + 12.5mg	1	Viên uống	Uống	Viên	5.150	2.000	10.300.000
107	Loxoprofen	60 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.281	150.000	192.150.000
108	Magnesi aspartat+ kali aspartat	175mg + 166,3mg	1	Viên uống	Uống	Viên	1.690	13.000	21.970.000
109	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.050	31.000	32.550.000
110	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	300mg + 400mg + 30mg	3	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	2.900	116.000	336.400.000
111	Magnesi hydroxyd + nhôm oxid (dưới dạng nhôm hydroxyd) + simethicon	0,6g+0,3922g+0,06g	3	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	2.940	58.000	170.520.000
112	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	2.549	300	764.700
113	Metformin	850mg	1	Viên uống	Uống	viên	740	107.000	79.180.000
114	Metformin	500mg	1	Viên uống	Uống	viên	620	120.000	74.400.000
115	Metoclopramid	10mg/2ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	1.565	700	1.095.500
116	Metoclopramid	10mg/2ml	1	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	14.200	300	4.260.000
117	Methyl ergometrin (maleat)	0,2mg/ml	5	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	12.300	20	246.000
118	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65.000IU+ 100.000IU	1	Viên đạn, đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	11.500	2.000	23.000.000
119	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg/ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	4.500	1.000	4.500.000
120	N-acetylcystein	200mg	2	Viên uống	Uống	viên	540	40.000	21.600.000
121	N-acetylcystein	200mg	3	Thuốc bột/cốm, uống	Uống	Gói	432	50.000	21.600.000
122	Nalidixic acid	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	680	35.000	23.800.000
123	Natri clorid	0,9%, 10 ml	3	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.596	3.000	4.788.000
124	Natri clorid	0,9%, 500ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Túi	9.041	11.000	99.451.000
125	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g + 5mg	3	Thuốc bột pha dung dịch uống	Uống	Gói	2.800	10.000	28.000.000
126	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	0,35g + 0,25g + 0,15g + 2g	3	Viên uống	Uống	Viên	1.200	15.000	18.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
127	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	(3,5g+ 0,5g+ 2,9g+ 20g)/27,9g	3	Bột pha dung dịch	Uống	Gói	1.407	20.000	28.140.000
128	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%, 250ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	31.973	10	319.730
129	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	35mg + 100.000IU + 10mg /10ml	3	Dung dịch nhỏ mắt mũi tai	Nhỏ mắt/mũi/tai	Lọ	37.000	1.000	37.000.000
130	Nystatin	25.000IU	3	Thuốc cốm, bột đánh tưa lưỡi, gói 1g	đánh tưa lưỡi	Gói	1.046	600	627.600
131	Nystatin + neomycin+ polymyxin B	100.000IU +35.000IU + 35.000IU	1	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	9.500	2.400	22.800.000
132	Olanzapin	10mg	4	Viên uống	Uống	Viên	2.320	15.000	34.800.000
133	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	3	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	4.838	450	2.177.100
134	Papaverin hydroclorid	40mg	3	Viên uống	Uống	Viên	252	95.000	23.940.000
135	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	1	Viên đặt	Đặt hậu môn	Viên	2.420	1.000	2.420.000
136	Paracetamol + lidocain	(450mg + 30mg)/3ml	3	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	7.350	400	2.940.000
137	Pethidin	100mg/2ml	1	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	15.750	100	1.575.000
138	Piracetam	800 mg	4	Viên uống	Uống	Viên	2.530	20.000	50.600.000
139	Piracetam	800 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	345	90.000	31.050.000
140	Povidon iodin	10%, 20ml	3	Dung dịch sát khuẩn	Dùng ngoài	Lọ	3.130	2.000	6.260.000
141	Pralidoxim iodid	500mg	5	Thuốc tiêm	Tiêm	Lọ	45.000	70	3.150.000
142	Progesteron	25mg/1ml	1	Dung dịch	tiêm	Ống	15.000	50	750.000
143	Promethazin (hydroclorid)	50mg/2ml	1	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	13.520	350	4.732.000
144	Phenobarbital	100mg/ml	5	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	11.500	100	1.150.000
145	Phenobarbital	100mg	3	Viên uống	Uống	Viên	300	60.000	18.000.000
146	Phenoxy methylpenicilin	400.000IU	3	Viên uống	Uống	Viên	258	20.000	5.160.000
147	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	2.205	1.500	3.307.500
148	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	1	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	11.400	500	5.700.000
149	Ringer lactat	500ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	10.404	2.000	20.808.000
150	Salbutamol (sulfat)	2mg/5ml	3	Dung dịch uống	Uống	Ống	4.460	20.000	89.200.000
151	Sắt fumarat + acid folic	310mg+350mcg	1	Viên uống	Uống	Viên	1.950	20.000	39.000.000
152	Sắt fumarat + acid folic + Vitamin B12	162mg + 0.75mg + 7.5mcg	3	Viên uống	Uống	Viên	315	30.000	9.450.000
153	Sorbitol	5g	3	Thuốc bột	Uống	Gói	435	10.000	4.350.000
154	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg + 160mg	3	Viên uống	Uống	Viên	440	30.000	13.200.000
155	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	3	Viên uống	Uống	Viên	399	20.000	7.980.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Nhóm	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
156	Sulpirid	50mg	2	Viên uống	Uống	viên	2.709	34.000	92.106.000
157	Terbinafin hydroclorid	1%, 10g	5	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	14.000	50	700.000
158	Terbutalin	1mg/ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	20.000	100	2.000.000
159	Terpin hydrat + codein	0,1g+0,010g	3	Viên uống	Uống	Viên	420	150.000	63.000.000
160	Tinidazol	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	416	15.000	6.240.000
161	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6% /500ml (200.000 dalton)	1	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm truyền	Chai	138.000	40	5.520.000
162	Tranexamic acid	500mg/10ml	3	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	14.000	200	2.800.000
163	Tranexamic acid	250mg/5ml	1	Thuốc tiêm/ Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	10.654	100	1.065.400
164	Tranexamic acid	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.802	2.000	3.604.000
165	Trimebutin + ruscogenines	120 mg + 10mg	1	Viên đặt	đặt hậu môn	Viên	5.152	5.000	25.760.000
166	Urea	10%; 20g	2	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	38.000	50	1.900.000
167	Valproat natri	200mg	3	Viên uống	Uống	Viên	1.280	10.000	12.800.000
168	Vitamin A + D	5.000UI + 400UI	3	Viên uống	Uống	Viên	199	100.000	19.900.000
169	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 125mcg	3	Viên uống	Uống	Viên	486	150.000	72.900.000
170	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	2	Viên uống	Uống	Viên	720	100.000	72.000.000
171	Vitamin B1+Vitamin B6 + Vitamin B12	(100mg+100mg+1000mcg)/3ml	3	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	14.600	1.000	14.600.000
172	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	10 mg + 470 mg	3	Viên uống	Uống	Viên	970	150.000	145.500.000
173	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	5mg + 470mg	3	Viên uống	Uống	Viên	110	300.000	33.000.000
174	Vitamin C	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	189	250.000	47.250.000
175	Vitamin C	1g	3	Viên sủi	Uống	Viên	750	60.000	45.000.000
176	Vitamin C + rutine	100mg + 500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	2.650	25.000	66.250.000
177	Vitamin PP	500mg	3	Viên uống	Uống	Viên	181	15.000	2.715.000
178	Xanh methylen + tím gentian	400mg+ 50mg	3	Thuốc nước	Dùng ngoài	Lọ	9.660	200	1.932.000
179	Amlodipin	10mg	1	Viên uống	Uống	Viên	1.430	40.000	57.200.000
Tổng cộng: 179 khoản									6.344.615.020